

CÁC BỘ

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42/2005/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tốc độ và khoảng cách
của xe cơ giới lưu hành trên đường bộ**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Vận tải, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

cách của xe cơ giới lưu hành trên đường bộ”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 17/2004/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Vận tải, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giao thông công chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về tốc độ và khoảng

BỘ TRƯỞNG

Đào Đình Bình

09667098
www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684 * LawSoft

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
VỀ TỐC ĐỘ VÀ KHOẢNG CÁCH
CỦA XE CƠ GIỚI LƯU HÀNH TRÊN ĐƯỜNG BỘ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2005/QĐ-BGTVT ngày 16 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy định này quy định về tốc độ và khoảng cách giữa hai xe cơ giới các loại lưu hành trên đường bộ.

Điều 2. Người lái xe cơ giới tham gia giao thông trên đường bộ phải nghiêm chỉnh chấp hành các quy định về tốc độ và khoảng cách ghi trên các biển báo hiệu. Tại nơi không có biển báo, người lái xe phải tuân thủ các quy định cụ thể trong Quy định này.

Điều 3. Người lái xe phải điều khiển xe chạy với tốc độ và khoảng cách phù hợp với điều kiện của đường, mật độ giao thông, thời tiết, phương tiện và sức khỏe của mình.

Điều 4. Nghiêm cấm người điều khiển xe chạy nối theo các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp.

II. TỐC ĐỘ CỦA XE CƠ GIỚI LƯU
HÀNH TRÊN ĐƯỜNG BỘ

Điều 5. Người lái xe phải giảm tốc độ

đến mức không nguy hiểm (có thể dừng lại một cách an toàn) trong các trường hợp sau đây:

1. Khi có báo hiệu hạn chế tốc độ, biển cảnh báo nguy hiểm hoặc có chướng ngại vật trên đường;

2. Khi tầm nhìn bị hạn chế;

3. Khi qua nơi đường giao nhau; nơi đường bộ giao cắt đường sắt, đường vòng, đoạn đường gồ ghề, trơn trượt, cát bụi;

4. Khi qua cầu, cống hẹp; khi lên gần đỉnh dốc, khi xuống dốc;

5. Khi qua trường học, nơi tập trung đông người, nơi đông dân, nơi có nhà cửa gần đường, nơi đang thi công;

6. Khi vượt đoàn người đi bộ;

7. Khi có súc vật đi trên đường hoặc ở gần đường;

8. Khi tránh xe chạy ngược chiều hoặc khi đã cho xe sau vượt;

9. Khi đến gần bến xe điện, xe buýt có khách đang lên xuống;

10. Khi gặp đoàn xe ưu tiên;

6687098

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684 * LawSoft *

11. Khi gặp xe quá tải, quá khổ đi ngược chiều trên đường không có dải phân cách ở giữa;

12. Khi chuyển hướng xe.

Điều 6. Khi đang điều khiển xe chạy trên đường, nếu không có chướng ngại phía trước hoặc các điều kiện bắt buộc hạn chế tốc độ thì người lái xe không

được điều khiển phương tiện lưu hành chậm đến mức gây cản trở các phương tiện khác.

Điều 7. Trên đường nội thành, nội thị, khi không có biển báo "Tốc độ tối đa cho phép", với điều kiện đường khô ráo và thời tiết bình thường, người lái xe không được điều khiển phương tiện vượt quá tốc độ tối đa quy định tại Bảng 1.

Bảng 1. Tốc độ tối đa cho phép phương tiện cơ giới đường bộ lưu hành trên đường nội thành, nội thị

Loại phương tiện cơ giới đường bộ	Tốc độ tối đa (km/h)	
	Đường không có dải phân cách cố định	Đường có dải phân cách cố định
Xe con, xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi	45	50
Xe mô tô 2 - 3 bánh, xe tải có tải trọng dưới 3500 kg, xe ô tô chở người từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	35	40
Xe tải có tải trọng từ 3500 kg trở lên, xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi	30	35
Xe gắn máy, xe sơ mi rơ moóc, xe kéo rơ moóc, xe kéo xe khác	25	30

Trong điều kiện thời tiết không bình thường (trời mưa, đường trơn ướt, sương mù) người lái xe phải điều khiển xe chạy với tốc độ phù hợp, thấp hơn so với tốc độ tối đa quy định tại Bảng 1.

Điều 8. Trên đường ngoại thành, ngoại thị và đường ngoài đô thị, trừ đường cao tốc, khi không có biển báo "Tốc độ tối đa cho phép", với điều kiện đường khô ráo và thời tiết bình thường, người lái xe không được điều khiển xe chạy vượt quá tốc độ tối đa quy định tại Bảng 2.

Bảng 2. Tốc độ tối đa cho phép phương tiện cơ giới đường bộ lưu hành trên đường ngoại thành, ngoại thị và đường ngoài đô thị

Loại phương tiện	Tốc độ tối đa (km/h)	
	Đường không có dải phân cách cố định	Đường có dải phân cách cố định
Xe con, xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi	70	80
Xe tải có tải trọng dưới 3500 kg, xe ô tô chở người từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	60	70
Xe tải có tải trọng từ 3500 kg trở lên, xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi, xe mô tô 2 - 3 bánh	50	60
Xe gắn máy, xe sơ mi rơ moóc, xe kéo rơ moóc, xe kéo xe khác	40	50

Trường hợp điều kiện thời tiết không bình thường (trời mưa, đường trơn ướt, sương mù), địa hình miền núi người lái xe phải điều khiển xe chạy với tốc độ phù hợp, thấp hơn tốc độ tối đa quy định tại Bảng 2.

Điều 9. Tốc độ của xe cơ giới lưu hành trên Quốc lộ qua khu vực nội thành, nội thị:

1. Trên các đoạn Quốc lộ qua nội thành, nội thị có quy mô thiết kế từ 4 làn xe cơ giới trở lên, có dải phân cách giữa, khi không có biển báo "Tốc độ tối đa cho phép", với điều kiện đường khô ráo và thời tiết bình thường, người lái xe không được điều khiển phương tiện vượt quá tốc độ tối đa quy định tại Bảng 3.

Bảng 3 : Tốc độ tối đa cho phép phương tiện cơ giới đường bộ lưu hành trên các đoạn Quốc lộ qua nội thành, nội thị có quy mô thiết kế từ 4 làn xe cơ giới trở lên, có dải phân cách giữa

Loại phương tiện cơ giới đường bộ	Tốc độ tối đa (km/h)
Xe con, xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi	60
Xe tải có tải trọng dưới 3500 kg, xe ô tô chở người từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	50
Xe tải có tải trọng từ 3500 kg trở lên, xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi	45
Xe mô tô 2 - 3 bánh, xe gắn máy, xe sơ mi rơ moóc, xe kéo rơ moóc, xe kéo xe khác	40

2. Trên các đoạn tuyến Quốc lộ theo địa giới hành chính nằm trong khu vực nội thành, nội thị nhưng thực tế chưa đô thị hóa, hai bên hành lang an toàn đường bộ thông thoáng, dân cư ven đường thưa thớt, tầm nhìn không bị che khuất hoặc các đoạn tuyến Quốc lộ đã xây dựng mới để tránh trung tâm các đô thị (sau đây gọi là tuyến tránh) được áp dụng tốc độ tối đa cho phép đối với đường ngoại thành, ngoại thị và đường ngoài đô thị quy định tại Bảng 2. Cục Đường bộ Việt Nam chủ động phối hợp với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ các điều kiện thực tế ở từng đô thị cụ thể để hướng dẫn đặt biển báo "Tốc độ tối đa cho phép" trên các đoạn tuyến Quốc lộ này (trừ tuyến tránh).

Điều 10. Ở nơi có biển báo "Tốc độ tối đa cho phép", trừ đường cao tốc mà số ghi trên biển báo lớn hơn tốc độ tối đa quy định tại Bảng 1 Điều 7, Bảng 2 Điều 8 và Bảng 3 Điều 9 Quy định này thì người lái xe chỉ được điều khiển phương tiện lưu hành với tốc độ tối đa quy định tại Bảng 1, Bảng 2 và Bảng 3 nêu trên.

Điều 11. Tốc độ lưu hành trên đường đối với các loại xe như máy kéo, xe công nông, xe lam, xe lôi, xe xích lô máy, xe ba gác máy và các loại xe khác hiện đang được phép hoạt động trong phạm vi địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định nhưng không được vượt quá 30km/h.

III. TỐC ĐỘ VÀ KHOẢNG CÁCH GIỮA CÁC XE CƠ GIỚI LƯU HÀNH TRÊN ĐƯỜNG CAO TỐC

Điều 12. Khi điều khiển xe lưu hành trên đường cao tốc, người lái xe không được điều khiển phương tiện chạy vượt quá tốc độ tối đa cho phép và thấp dưới tốc độ tối thiểu quy định đối với từng đường, làn đường được ghi trên biển báo hoặc sơn kẻ trên mặt đường.

Điều 13. Trên làn đường cao tốc, trừ làn nhập và làn tách dòng, người lái xe phải luôn duy trì khoảng cách an toàn với xe đang chạy phía trước. Khi mặt đường khô ráo thì khoảng cách an toàn ứng với từng tốc độ quy định tại Bảng 4

Bảng 4. Khoảng cách an toàn tối thiểu giữa các phương tiện cơ giới đang lưu hành trên đường bộ

Tốc độ lưu hành (km/h)	Khoảng cách an toàn tối thiểu (m)
Đến 60	30
Trên 60 đến 70	35
Trên 70 đến 80	45
Trên 80 đến 90	55
Trên 90 đến 100	65
Trên 100 đến 110	75
Trên 110 đến 120	90

Trường hợp điều kiện thời tiết không bình thường (trời mưa, đường trơn ướt,

sương mù), thì người lái xe phải điều chỉnh khoảng cách an toàn thích hợp lớn hơn khoảng cách an toàn tối thiểu quy định tại Bảng 4 Điều này.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan quản lý đường bộ thực hiện Quy định này.

Điều 15. Cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra và lắp đặt đầy đủ các báo hiệu về tốc độ và khoảng cách, đặc biệt là biển báo hiệu

bắt đầu "Khu đông dân cư" hoặc hết "Khu đông dân cư" theo quy định của Điều lệ Báo hiệu đường bộ.

Điều 16. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc, các Đơn vị Quản lý đường bộ, Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính và lực lượng kiểm soát giao thông phản ánh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết ./.

BỘ TRƯỞNG

Đào Đình Bình